

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2022/DS-ST

Ngày: 31-5-2022

V/v tranh chấp đòi lại tài sản là tiền cho vay

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Quý

2. Bà Đặng Thị Đôi

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 25/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2021, về "Tranh chấp đòi lại tài sản là tiền cho vay" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXX-ST ngày 05 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2022/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Bá T, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Số 20^C/229 khu T, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Quốc Tuấn, sinh năm 1957 - Luật sư Công ty Luật TNHH Nhất Tâm và đồng nghiệp; địa chỉ Công ty: Số 14, tổ dân phố T 8, đường Đ1, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng (Hợp đồng ủy quyền số 01/2022/UQ-GĐCNHP ngày 03 tháng 01 năm 2022); có mặt.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị D, sinh năm 1958. Địa chỉ cư trú: Thôn C 2, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Bùi Đình Đ, sinh năm 1980 và anh Bùi Đình Đà, sinh năm 1986 (là các con bà D); cùng địa chỉ cư trú: Thôn C 2, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng; anh Đ có mặt, anh Đà vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa, đã được triệu tập hợp lệ.

+ Chị Đào Thị G, sinh năm 1981 (vợ anh Đ, ly hôn năm 2017); đăng ký HKTT: Thôn C, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng; hiện chấp hành án tại: Đội 50, phân trại 1, Trại giam H, huyện C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: Số nhà 144, tổ dân phố số 3, đường L, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông T và Luật sư Tuấn thống nhất trình bày: Ông T quen biết chị Nguyễn Thị B từ thời còn bé. Do chị B thuê đất làm xưởng may của anh Bùi Đình Đà là con trai bà D ở thôn C, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng nên ông T biết bà D. Bà D có nhu cầu vay tiền để kinh doanh nên nhờ chị B tìm chỗ vay tiền. Chị B hỏi ông T có tiền chưa sử dụng thì cho bà D mượn, chỗ này là chỗ chị B thuê điếm làm xưởng may nên không sợ. Do tin tưởng chị B nên ông T đồng ý cho vay. Sau đó, chị B giới thiệu bà D vay tiền ông T. Số tiền cho vay 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 01 tháng, tính từ ngày 24 tháng 8 năm 2011 đến ngày 24 tháng 9 năm 2011, không thỏa thuận về lãi suất. Ông T là người lập giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011 tại nhà chị Phạm Thị B ở số nhà 144, tổ 3, đường L, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Những mục còn để trống, chưa điền thông tin do chị Đào Thị G, sinh năm 1981 ở thôn C, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng, chị G hiện đang thi hành án tại đội 50 phân trại 1, Trại giam Hoàng Tiến, huyện C, tỉnh Hải Dương là vợ anh Đ, con dâu bà D tự tay viết vào. Trong giấy vay tiền có chữ ký của bà D, chị B, chị G. Ông T không ký vào giấy vay tiền vì đã có họ và tên trong phần “Có vay của ông Hoàng Bá T”. Bà D trực tiếp nhận tiền của ông T đưa gồm toàn bộ các tờ tiền đều có mệnh giá 500.000^d (năm trăm nghìn đồng), bà D tự tay đếm tiền trước mặt ông T, chị B, chị G. Chị G ký vào giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011 với tư cách người làm chứng. Chị G tự viết và tự ký, ông T và bà D không yêu cầu chị G phải ký. Ông T có chứng kiến chị G ký nhưng không yêu cầu chị G ký vào mục nào trong giấy. Chị G đọc toàn bộ nội D giấy vay tiền cho bà D nghe, bà D tự nguyện ký vào giấy vay tiền, không có sự ép buộc, không ai chỉ vào mục người vay tiền để bà D ký. Để làm tin cho khoản tiền vay nêu trên, bà D cùng các con là anh Đ, anh Đà có ký vào giấy ủy quyền cho ông T sử dụng đất canh tác có diện tích 2.459,0 m² như nội D ghi trong

giấy ủy quyền ngày 24 tháng 8 năm 2011. Hết hạn vay 01 (một) tháng đến nay bà D chưa trả ông T được khoản tiền nào. Từ năm 2011 đến năm 2015, ông T có đến nhà bà D 04 đến 05 lần nhưng không gặp được bà D hoặc ai trong nhà bà D để yêu cầu trả nợ vì nhà đóng cửa, từ khi cho vay tiền đến nay, đây là lần đầu tiên ông T khởi kiện yêu cầu bà D trả nợ. Từ năm 2015 đến nay, ông T không đến nhà bà D yêu cầu trả nợ, cũng không gọi được điện thoại cho bà D do không có số điện thoại. Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà D phải trả lại số tiền nợ gốc 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) và số tiền lãi theo quy định của pháp luật. Trường hợp bà D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị kê biên toàn bộ diện tích đất 2.459,0 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01015 QSDĐ/KT-08-Q1 ngày 10 tháng 4 năm 1995 mang tên bà Phạm Thị D.

Ngày 07 tháng 01 năm 2022, ông T có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện "Yêu cầu kê biên toàn bộ diện tích 2.459,0 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01015; QSDĐ/KT-08-Q1 ngày 10 tháng 4 năm 1995 mang tên bà Phạm Thị D trong trường hợp bà D không trả được số tiền nợ gốc 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2021 bằng số tiền 1.094.940.000^d (một tỷ, không trăm chín mươi tư triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng), tổng cộng 2.294.940.000^d (hai tỷ, hai trăm chín mươi tư triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng) theo giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011".

Tại phiên hòa giải lần 2 ngày 26 tháng 4 năm 2022, Luật sư Tuấn đại diện theo ủy quyền của ông T giữ nguyên quan điểm rút một phần yêu cầu khởi kiện như đã nêu trong đơn ngày 07 tháng 01 năm 2022, yêu cầu bà D trả ông T toàn bộ số tiền nợ gốc 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) và yêu cầu trả tiền lãi 9,0%/01 tháng x 127 tháng tính từ ngày 24 tháng 9 năm 2011 đến ngày 24 tháng 4 năm 2022 (tháng đầu tiên không tính lãi) bằng 1.371.160.000^d (một tỷ, ba trăm bảy mươi một triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng cộng, yêu cầu bà D trả ông T cả gốc và lãi với số tiền 2.571.160.000^d (hai tỷ, năm trăm bảy mươi một triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07 tháng 12 năm 2021, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà D trình bày về mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình bà và những người có liên quan đến việc vay nợ nêu trên như sau: Bà kết hôn với ông Bùi Đình Vát (chết năm 1992) từ năm 1978, sinh được 03 người con gồm Bùi Thị Doan, sinh năm 1978, hiện nay ở Trung Quốc; anh Bùi Đình Đ, sinh năm 1980 và Bùi Đình Đà sinh năm 1986, hiện nay ở thôn C 2, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng. Anh Đ kết hôn với người vợ đầu tiên là chị Đào Thị G, sinh năm 1981 ở thôn C, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng, ly hôn năm 2017, chị G hiện đang thi hành án tại đội 50 phân trại 1, Trại giam Hoàng Tiến, huyện C, tỉnh Hải Dương. Chị G có mối quan hệ làm ăn với chị Nguyễn Thị Liên và chị Nguyễn Thị B từ năm 2009 về kinh doanh bất động sản. Chị Liên có mối quan hệ với anh Hoàng Bá

T. Chị Liên, chị B thuê nhà anh Đà con bà để làm xưởng may. Vì thế chị G có biết anh T, trước đó bà không quen biết gì với anh T. Bà thừa nhận việc bà là người trực tiếp ký, ghi họ và tên vào giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011 anh T giao nộp cho Tòa án để khởi kiện yêu cầu bà trả nợ nhưng khi ký giấy bà không đọc nội D. Do tin tưởng con dâu là chị G, chị Liên, chị B vì nghĩ rằng các chị trên nhờ bà ký giấy vay tiền để làm tin cho chị G để vay được tiền của chị B nên bà ký. Người cho vay trong giấy vay tiền sau này bà mới biết là anh T. Bà ký vào giấy vay tiền và giấy ủy quyền sử dụng đất nêu trên là do chị G cần 200.000.000^d (hai trăm triệu đồng) để trả nợ chị B nên có nói chuyện với bà nhờ bà ký vào giấy để làm tin. Khoảng 16 giờ 30 phút ngày 24 tháng 8 năm 2011, chị B lái xe ô tô chở chị G, bà D đến nhà chị B. Sau khoảng 20 phút sau thì anh T đến. Chị G, chị B nói bà D ký vào các giấy tờ do anh T lật từng tờ cho ký trong khi bà D lại bị say xe, trời tối không biết nội D gì viết trong các giấy tờ trên. Lúc đó có sự chứng kiến của chị G, chị B, anh T. Số tiền cho vay trên giấy tờ là 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất vay. Bà chỉ biết tổng số tiền trên là chị G vay của chị Liên, chị B và anh T cộng lại mà thành nhưng không biết cụ thể mỗi người cho chị G vay là bao nhiêu. Không biết chị G từ trước đến nay đã trả được bao nhiêu tiền. Cùng ngày hôm đó, bà có trực tiếp ký, ghi rõ họ và tên vào giấy ủy quyền cho anh T sử dụng diện tích 2459,0 m² đất canh tác của gia đình đã được UBND huyện K, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01015; QSDĐ/KT-08-Q1 ngày 10 tháng 4 năm 1995 mang tên bà. Sau đó, chị B cầm giấy trên về nhà bà nói với con trai bà là anh Đà về việc bà đã ký vào giấy rồi, em ký cho chị nên anh Đà có ký vào giấy ủy quyền nêu trên. Anh Đ thời điểm đó không có ở nhà, không ký vào giấy ủy quyền. Khi bà được Tòa án cho xem giấy vay tiền và giấy ủy quyền cho anh T sử dụng diện tích 2459,0 m² đất canh tác của gia đình bà, bà mới biết rõ các nội D ghi trong giấy vay tiền, giấy ủy quyền sử dụng đất bà đã ký, viết họ và tên vào ngày 24 tháng 8 năm 2011. Bà thừa nhận và khẳng định, bà là người trực tiếp ký, viết họ và tên vào giấy vay tiền, giấy ủy quyền sử dụng đất ngày 24 tháng 8 năm 2011 nhưng bà cho rằng người vay tiền, nhận tiền để sử dụng là chị G vay của chị B, chị Liên nhiều lần cộng dồn cả tiền lãi vào tiền nợ gốc vào mới thành số tiền 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng), bà không vay tiền của chị Liên, chị B hay anh T. Vì những lý do nêu trên, bà D không đồng ý trả nợ tiền gốc, lãi như ông T yêu cầu, đề nghị ông T khởi kiện yêu cầu chị G trả tiền nợ cho ông.

Tại các bản tự khai trong các ngày 07, 10 tháng 12 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, các con đẻ của bà D gồm anh Đ, anh Đà đều trình bày: Thống nhất như bà D đã trình bày về mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình bà D, mối quan hệ giữa những người liên quan đến giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011 và khai về việc anh T đang kiện đòi tiền bà D như sau: Các anh đều có nghe chị G vợ anh Đ nói về việc có mối quan hệ làm ăn kinh tế với anh

Hoàng Bá T, vì thế các anh có biết anh T. Chị G còn có hợp tác làm kinh tế với chị Nguyễn Thị B từ năm 2009 trong việc kinh doanh bất động sản. Do thiếu vốn nên chị G có mượn tiền của chị B vào tháng 8 năm 2011, số tiền vay cụ thể không nắm rõ. Thời hạn vay tiền từ ngày 24 tháng 8 năm 2011 đến ngày 24 tháng 9 năm 2011, lãi suất cho vay không biết. Số tiền cho vay là của chị B nhưng chị B để anh T đứng tên trong giấy vay tiền do anh T có kinh nghiệm trong lĩnh vực cho vay tiền. Chị G làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ nên chị G, chị B có nói chuyện với bà D để cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng 2459,0 m² đất tại thôn C, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01015; QSDĐ/KT-08-Q1 ngày 10 tháng 4 năm 1995 mang tên bà Phạm Thị D đưa cho anh T để đảm bảo cho khoản vay. Đợt trong thời hạn 01 tháng sau chị G thu xếp tiền trả cho anh T thì sẽ trả lại bà D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Đến ngày 24 tháng 9 năm 2011, hết thời hạn 01 tháng vay của anh T, chị G không trả được nợ cho anh T nên đã trốn đi. Vài ngày sau, chị G quay về có nói với anh Đ về việc có gọi điện thoại cho anh Đà nói chuyện về việc "hiện nay bà Phạm Thị Hoa và ông Phạm Văn Thư ở thôn Sâm Linh, xã M chưa trả tiền cho chị nên chị không có tiền trả cho anh T. Nếu không trả trong vòng 01 tháng thì anh T sẽ gây khó khăn, tạo áp lực với gia đình nên nói anh Đà và bà D ký vào giấy ủy quyền sử dụng đất canh tác mang tên bà D để đảm bảo cho khoản vay của anh T. Chị G lấy được tiền thì chị sẽ trả cho anh T để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả lại bà D". Mục đích để chị B mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà D đi cầm cố lấy tiền trả lương cho công nhân của chị B. Khi chị Liên là chị gái chị B cùng anh T đến và chuẩn bị sẵn giấy ủy quyền sử dụng diện tích 2459,0 m² đất canh tác nêu trên ghi ngày 24 tháng 8 năm 2011 anh Đà và bà D có ký vào giấy. Anh Đ không có nhà nên không ký vào giấy ủy quyền đó. Anh Đ chỉ nhớ vào khoảng cuối tháng 9 năm 2011 (không nhớ ngày), khi đang ngủ ở nhà có anh T, chị Liên đến nhà gặp, chị Liên có đưa cho anh Đ 01 tờ giấy trắng, khổ A4 và nói em ký vào đây giúp chị để chứng nhận về việc vợ anh Đ là chị G có mượn tiền chị B, anh Đ có ký, ghi rõ họ và tên vào tờ giấy đó (lúc đó trong tờ giấy anh Đ ký, ghi rõ họ và tên chưa có chữ ký, chữ viết nào khác). Từ khi vay đến nay, các anh đều không biết chị G đã trả được bao nhiêu gốc, lãi. Khoảng một tuần sau khi anh Đà và bà D ký giấy ủy quyền, chị G có đến Công an huyện K khai báo về việc bà Hoa và ông Thư có mượn tiền của chị nhưng chưa trả thì bị Công an tạm giữ để giải quyết về việc chị G có hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Chị G bị xử phạt tù chung thân, hiện nay đang chấp hành án tại trại giam Hoàng Tiến, tỉnh Hải Dương. Năm 2014, bà D có nói chuyện với những người họ hàng trong gia đình nội ngoại về việc chị G đang nợ tiền, cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà D vì vậy muốn vay một khoản tiền để trả một phần vào khoản chị G đang nợ để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về nhưng phía người cho vay không đồng ý. Việc bà D ký giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm

2011, có chữ ký của bà D, chị G, chị B, các anh đều không biết. Hiện nay bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng bà D đang do anh T cầm. Trước đây toàn bộ tài sản trên diện tích 2459,0 m² đất canh tác gồm: 01 nhà cấp bốn diện tích 30,0 m² cùng công trình phụ khép kín, ao và khu chăn nuôi do bà D và vợ chồng anh Đà xây dựng lên. Từ khi anh Đ sinh ra đến khi lập gia đình đều ở trên đất của bố mẹ đẻ do các cụ để lại ở trong làng, chỉ có bà D ở trên diện tích 2459,0 m² đất cùng vợ chồng anh Đà. Nay anh T yêu cầu mẹ đẻ các anh là bà D phải trả cho anh số tiền nợ gốc là 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) và tiền lãi 1.094.940.000^d (một tỷ, không trăm chín mươi tư triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng) tạm tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2021, tổng cộng 2.294.940.000^d (hai tỷ, hai trăm chín mươi tư triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng) theo giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011. Trường hợp bà D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị bà D, anh Đ, anh Đà có nghĩa vụ bàn giao toàn bộ diện tích 2.459,0 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01015; QSDĐ/KT-08-Q1 ngày 10 tháng 4 năm 1995 đứng tên bà Phạm Thị D thì các anh đều không đồng ý vì anh Đ không ký, ghi họ và tên, chỉ có anh Đà ký, ghi họ và tên vào giấy ủy quyền sử dụng đất ngày 24 tháng 8 năm 2011, anh Đ, anh Đà đều không liên quan đến việc chị G vay tiền, chị G không sử dụng tiền vay vào mục đích chung của gia đình. Nên anh T khởi kiện với các yêu cầu như đã nêu trên, các anh đều không đồng ý vì việc anh T khởi kiện đòi lại tài sản là tiền cho bà D vay là không có căn cứ.

Trong bản tự khai ngày 08 tháng 01 năm 2022, tại Trại giam Hoàng Tiến, huyện C, tỉnh Hải Dương, chị Đào Thị G khai: Thống nhất như bà D, anh Đ, anh Đà về mối quan hệ giữa các thành viên và nơi cư trú của các thành viên trong gia đình bà D là mẹ chồng chị. Trong giấy vay nợ là chị vay tiền của chị B chứ không vay của anh T. Chị với chị B quen biết nhau do chị B về xã M làm ăn và có thời gian thuê nhà xưởng của anh Đà là em chồng chị. Chị B và chị đã chuyển tiền qua lại rất nhiều lần, chuyển đi, chuyển lại còn nguyên nhân dẫn đến ghi giấy vay nợ 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) là không đúng vì thực tế số tiền chị B đưa chị chỉ có 600.000.000^d (sáu trăm triệu đồng), do sau mấy lần đến hẹn trả, chị G không trả được và cứ cộng dồn lên, lúc đó tiền chị đưa người khác chưa lấy lại được nên cứ cộng dồn vào, muốn cộng hay tính như nào cũng được. Chị G định khi nào lấy được tiền trả rồi nói chuyện tính sau. Thời gian sau, chị B bảo tiền chị B cho chị G vay là tiền lấy của anh T, phải ký vào giấy vay của anh T chỉ coi như là người làm chứng để anh ấy tin tưởng thôi. Chị G đã đưa cho anh T giấy phô tô đám đất canh tác của cả gia đình, ngày tháng năm vay tiền chị G không nhớ chính xác, bởi vay đi, trả lại nhiều lần. Khi vay cũng không ai biết bởi chị giấu gia đình. Chị viết giấy vay tiền 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) tại nhà chị Nguyễn Thị B do chị B chở cả chị và bà D sang. Chị là người vay tiền của chị B, bà D mẹ chồng chị chỉ là người ký với tư cách người làm chứng. Giấy địa phương cấp quyền sử dụng đất là của tất cả nhân khẩu trong gia đình đứng tên bà D mẹ

chồng chị. Khi chị đưa giấy ủy quyền sử dụng đất cho chị B không có ai ở địa phương ký hay xác nhận gì cả, chỉ để làm tin thôi. Sau khi sự việc xảy ra, chị đã đi tố cáo bà Hoa, ông Thụ cầm tiền của chị, chị bị giữ, chuyển sang giam và xử tù chung thân. Đến bây giờ chị không biết ai ủy quyền sử dụng đất hay xác nhận giấy tờ đó. Trong giấy vay tiền là tổng số tiền vay và lãi nhiều lần gộp lại, lãi suất 30% do thỏa thuận giữa chị với chị B. Chị G, chị B và chị gái chị B là chị Liên đã cho vay đi, trả lại rất nhiều lần trước đó và toàn bằng miệng, không có giấy tờ hay văn bản. Chị G đi tù đã 11 năm, mong sớm nhất được trở về, nợ tiền ai chị mong sẽ trả hết, còn ai nợ tiền chị hay như thế nào mọi người cùng biết. Chị không vay tiền của anh T, số tiền nợ trên là chị và chị B liên quan, khi thấy tiền nong của chị có vấn đề, chị B nhờ anh T đứng lên làm người cho vay tiền thôi. Bản thân chị đang chấp hành án, chỉ mong Tòa án huyện K giải quyết như thế nào cho thỏa đáng cho gia đình vì bản thân chị là người vay mượn chứ không phải gia đình mẹ chồng chị, bà D ký Phạm Thị D chỉ là người làm chứng.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 11 tháng 01 năm 2022, chị B khai: Chị biết bà D do chị có thuê nhà xưởng của anh Đà là con trai bà D để làm xưởng may mũi giày. Bà D ở sát nhà anh Đà hay sang xưởng chơi nên chị B quen biết bà D, thỉnh thoảng có nói chuyện với nhau. Khoảng ngày 20 tháng 8 năm 2011, bà D nói với chị B tại xưởng may về việc bà cần vay 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) để làm ăn nên nhờ chị tìm, hỏi người có tiền cho bà vay. Chị B liên hệ với anh Hoàng Bá T là người có tiền để hỏi giúp cho bà D vay tiền, anh T đồng ý. Do chị B là người giới thiệu nên địa điểm giao nhận tiền giữa các bên tại nhà của chị ở số nhà 144, tổ 3 đường L, phường Đ, quận H, Hải Phòng. Ngày 24 tháng 8 năm 2011, chị B dùng xe ô tô chở bà D, chị G từ xưởng may đến nhà đến nhà chị vào 16 giờ, lúc đó có mặt anh T, bà D, chị G. Anh T là người lập sẵn giấy vay tiền và yêu cầu những mục chấm chấm còn thiếu trong giấy vay tiền do bên vay tự viết. Khi có giấy vay tiền anh T đưa cho bà D xem các nội D trong giấy vay tiền. Sau khi xem xong bà D không có ý kiến gì và có nói với con dâu là G hiện đang thi hành tại Trại giam Hoàng Tiến, huyện C, tỉnh Hải Dương “Chữ mẹ xấu con viết số tiền vay và nội D vay cho mẹ”. Chị G viết xong giấy, đọc cho mọi người cùng nghe nội D giấy vay tiền. Bà D trực tiếp nhận tiền của anh T và tự đếm tiền trước mặt chị B, anh T, chị G. Bà D tự đọc lại giấy vay tiền lần nữa rồi ký, ghi họ tên vào chỗ người vay tiền. Không ai ép bà D hoặc chỉ vào giấy vay tiền để yêu cầu bà D ký. Trong giấy vay tiền có chữ ký, ghi họ tên của chị G và chị B. Anh T không ký vào giấy vay tiền. Số tiền anh T cho bà D vay 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng). Thời hạn vay 01 tháng, tính từ ngày 24 tháng 8 năm 2011 đến ngày 24 tháng 9 năm 2011, không thỏa thuận lãi suất vay. Từ thời gian vay đến nay bà D chưa trả được anh T khoản tiền nào. Chị B có biết chị G do chị G là con dâu bà D. Chị B không chứng kiến việc chị G ký và ghi họ tên vào mục “Con dâu” vì lúc đó chị xuống bếp nấu ăn. Sau đó, anh T gọi chị B lên và nói do chị G đã ký

vào giấy vay tiền nhưng lại ghi là con dâu không khách quan nên anh T nhờ chị B ký, ghi họ tên vào làm người làm chứng vì chị B là người thứ ba, giới thiệu cho vay. Chị B có biết việc hai bên có thỏa thuận nếu sau một tháng bà D không có khả năng trả nợ thì bà sẽ ủy quyền sử dụng đất đầm (nuôi trồng thủy hải sản) cho anh T sử dụng. Sau một tháng bà D không trả được tiền nên có viết giấy ủy quyền sử dụng đất nêu trên cho ông T. Một số người con của bà D có ký vào giấy này, có xác nhận của chính quyền địa phương. Chị B tự xác định không có quyền lợi gì liên quan đến việc cho vay tiền giữa anh T với bà D và do bận công việc nên đề nghị Tòa án không triệu tập chị B đến làm việc, không đưa chị B vào tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Luật sư Tuấn trình bày: Giữ nguyên quan điểm, yêu cầu như đã trình bày tại phiên hòa giải lần thứ hai ngày 26 tháng 4 năm 2022 và thay đổi một phần yêu cầu như sau: Giữ nguyên quan điểm rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc "Trong trường hợp bà D không trả được số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền kê biên phát mại toàn bộ diện tích đất 2.459,0 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01015; QSDĐ/KT-08-Q1 ngày 10 tháng 4 năm 1995 mang tên bà Phạm Thị D để đảm bảo cho khoản vay". Nay yêu cầu Tòa án buộc bà D phải trả số tiền nợ gốc 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) và thay đổi yêu cầu tính lãi 9,0%/01 tháng thành chỉ yêu cầu tính lãi 9,0%/01 năm trên số tiền nợ gốc x 128 tháng 07 ngày, tính từ ngày 24 tháng 9 năm 2011 đến ngày xét xử 31 tháng 5 năm 2022 bằng số tiền 1.154.070.000^d (một tỷ, một trăm năm mươi tư triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng cộng, yêu cầu bà D trả ông T cả gốc, lãi với số tiền 2.354.070.000^d (hai tỷ, ba trăm năm mươi tư triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng) theo giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011.

Tại phiên tòa, bị đơn bà D trình bày: Giữ nguyên quan điểm như đã khai, trình bày trong quá trình giải quyết vụ án về việc bà thừa nhận chữ ký tên, ghi họ và tên Phạm Thị D tại mục người vay tiền trong giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011 và chữ ký tên, ghi họ và tên Phạm Thị D tại mục người ủy quyền trong giấy ủy quyền sử dụng đất ngày 24 tháng 8 năm 2011 đều do bà là người trực tiếp ký, ghi rõ họ tên. Tuy nhiên, bà D cho rằng bà ký vào các giấy nêu trên chỉ để làm tin cho chị G trước đây là con dâu bà vay được tiền của chị B, bà không vay tiền của ông T, nên không đồng ý trả số tiền nợ gốc, lãi như ông T yêu cầu. Đề nghị ông T khởi kiện yêu cầu chị G trả tiền cho ông. Việc ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện và thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện bà đều không có ý kiến gì, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho bà. Bà D đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đ trình bày: Giữ nguyên quan điểm như đã khai, trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho bà D. Việc anh T rút một phần yêu cầu khởi kiện và thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện anh Đ đều không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, Luật sư Tuấn, bà D, anh Đ đều giữ nguyên quan điểm, yêu cầu, đề nghị như đã nêu trên, không tự thỏa thuận được với nhau về các vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và có quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Người tham gia tố tụng đã cơ bản thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

1. Về tố tụng: Ông T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết "Tranh chấp đòi lại tài sản là tiền cho vay" đối với bà D có địa chỉ cư trú tại thôn C 2, xã M, huyện K, Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, Hải Phòng.

2. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn cho bị đơn vay tiền theo giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011, thời hạn vay 01 tháng, tính từ ngày 24 tháng 8 năm 2011 đến ngày 24 tháng 9 năm 2011, không thỏa thuận về lãi suất. Sau khi nhận được tiền đến thời hạn phải trả nợ bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên phát sinh tranh chấp. Tại phiên tòa, bị đơn bà D không đồng ý với toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T và đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Nhận thấy, do đã hết thời hiệu khởi kiện về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004. Căn cứ theo các quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định; Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội; điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, căn cứ vào các điều 166, 278, 280, 466, 688

của Bộ luật Dân sự năm 2015: Xác định đây là "Tranh chấp đòi lại tài sản là tiền cho vay".

3. Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các điều 155, Điều 166, 280, 466, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị cơ quan có thẩm quyền kê biên phát mại toàn bộ diện tích đất 2.459,0 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01015; QSDĐ/KT-08-Q1 ngày 10 tháng 4 năm 1995 mang tên bà D để đảm bảo cho khoản vay trong trường hợp bà D không trả được số tiền nợ ông T.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phạm Thị D phải trả ông Hoàng Bá T số tiền nợ gốc 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phạm Thị D phải trả số tiền lãi suất 9,0%/01 năm trên số tiền nợ gốc, tính từ ngày 24 tháng 9 năm 2011 đến ngày xét xử 31 tháng 5 năm 2022 bằng 1.154.070.000^d (một tỷ, một trăm năm mươi tư triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng) nên không xem xét về việc nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện từ "Yêu cầu tính lãi 9,0%/01 tháng" thành "Yêu cầu tính lãi 9,0%/01 năm".

- Về án phí sơ thẩm:

+ Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phạm Thị D phải trả ông Hoàng Bá T số tiền nợ gốc 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) nên bà D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 48.000.000^d (bốn mươi tám triệu đồng). Tuy nhiên, bà D là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326: Bà D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

+ Do không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà Phạm Thị D phải trả số tiền lãi suất tính từ ngày 24 tháng 9 năm 2011 đến ngày xét xử 31 tháng 5 năm 2022 bằng 1.154.070.000 000^d (một tỷ, một trăm năm mươi tư triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng) nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 46.622.100^d (bốn mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn, một trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 38.949.000^d (ba mươi tám triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí. Ông T

còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 7.673.100^d (bảy triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, một trăm đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về áp dụng pháp luật:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Ông T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết "Tranh chấp đòi nợ tiền vay" đối với bà Phạm Thị D có địa chỉ cư trú tại thôn C 2, xã M, huyện K, Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đ, anh Đà, chị G và người làm chứng chị B cùng nhận được đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án, đều đã có bản tự khai trình bày về nội D liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, anh Đà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do; Chị G không đến tham gia tố tụng tại phiên tòa do đang chấp hành án tại trại giam nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn cho bị đơn vay tiền theo giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011, có thỏa thuận thời hạn vay 01 tháng, tính từ ngày 24 tháng 8 năm 2011 đến ngày 24 tháng 9 năm 2011, không thỏa thuận về lãi suất. Hết thời hạn cho vay, bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn nên phát sinh tranh chấp. Từ năm 2011 đến năm 2015, ông T có đến nhà bà D 04 đến 05 lần nhưng không gặp được bà D để yêu cầu trả tiền do nhà đóng cửa, ông T cũng không gọi điện thoại được cho bà D để yêu cầu trả nợ do không có số điện thoại. Từ năm 2015, ông T không gặp bà D để yêu cầu trả nợ, không khởi kiện yêu cầu bà D trả nợ, lần này ông T khởi kiện yêu cầu bà D trả nợ là lần đầu tiên. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Luật sư Tuấn yêu cầu bị đơn trả nguyên đơn số tiền nợ gốc 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi 9,0%/01 năm trên số tiền nợ gốc tính từ ngày 24 tháng 9 năm 2011 đến ngày xét xử 31 tháng 5 năm 2022 bằng số tiền 1.154.070.000^d (một tỷ, một trăm năm mươi tư triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng cộng, yêu cầu bị đơn phải trả nợ cả gốc, lãi với số tiền 2.354.070.000^d (hai tỷ, ba trăm năm mươi tư triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng). Tại phiên tòa, bị đơn bà D không đồng ý với toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T và đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Xét thấy, đã hết thời hiệu khởi kiện về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004. Căn cứ theo các quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội; điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xác định là "Tranh chấp đòi tài sản" theo quy định tại Điều 166 của Bộ

luật Dân sự năm 2015 nên thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về nội D:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn trả số tiền nợ gốc: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp như giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011; lời khai của hai bên đương sự, người có liên quan, người làm chứng cùng các tài liệu, chứng cứ khác do Tòa án xác minh, thu thập được thể hiện: Nguyên đơn ông T có cho bị đơn bà D vay số tiền 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) theo giấy vay nợ ngày 24 tháng 8 năm 2011, giao nhận tiền, ký giấy vay tiền tại nhà người làm chứng là chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1976 ở số nhà 144, tổ 3, đường L, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Bà D thừa nhận việc tự tay con dâu bà là chị G ghi nội D liên quan đến việc vay tiền vào các mục còn trống trong giấy vay tiền sau đó bà là người trực tiếp ký, ghi rõ họ và tên Phạm Thị D vào giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011 tại nhà chị B. Quá trình giải quyết vụ án, bà D cho rằng chị G mới là người vay tiền của chị Liên, chị B, bà không vay tiền của ông T và số tiền vay không phải là 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu đồng) như đã ghi trong giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011. Tuy nhiên, bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai, trình bày như đã nêu trên là có căn cứ và hợp pháp; không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc bà ký vào giấy vay tiền nêu trên là do bị ép buộc, lừa dối. Do đó, ông T khởi kiện, yêu cầu bà D phải trả số tiền nợ gốc 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu đồng) là có căn cứ theo quy định tại các điều 155, 166, 278, 280, khoản 4 Điều 466, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, nên yêu cầu của ông T được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 07 tháng 01 năm 2022, ông T có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện "Yêu cầu kê biên toàn bộ diện tích 2.459,0 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01015; QSDĐ/KT-08-Q1 ngày 10 tháng 4 năm 1995 mang tên bà Phạm Thị D để đảm bảo cho khoản vay trong trường hợp bà D không trả được số tiền nợ theo giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011"; tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông T - Luật sư Tuấn vẫn giữ nguyên quan điểm rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như nêu trên, bà D, anh Đ không có ý kiến gì về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và việc thay đổi yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Luật sư Tuấn giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà D phải trả ông T số tiền nợ gốc 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) và thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn từ yêu cầu tính lãi 9,0%/01 tháng thành yêu cầu tính lãi 9,0%/01 năm trên số tiền nợ gốc, tính từ ngày 24 tháng 9 năm 2011 đến ngày xét

xử 31 tháng 5 năm 2022 bằng số tiền 1.154.070.000^d (một tỷ, một trăm năm mươi tư triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng) là hoàn toàn tự nguyện. Tại phiên tòa, bị đơn bà D không đồng ý với toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T và đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật, không có ý kiến gì về việc nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về thay đổi yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc. Tuy nhiên, tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T và Luật sư Tuấn cùng thống nhất trình bày từ khi ông T cho bà D vay số tiền 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng), thời hạn cho vay 01 tháng, tính từ ngày 24 tháng 8 năm 2011 đến ngày 24 tháng 9 năm 2011 bà D không trả được khoản tiền nào. Từ năm 2011 đến năm 2015, ông T có đến nhà bà D 04 đến 05 lần nhưng không gặp được bà D yêu cầu trả nợ do nhà bà D đóng cửa, ông T cũng không gọi điện thoại cho bà D để yêu cầu trả nợ được do không có số điện thoại. Từ năm 2015 đến ngày xét xử 31 tháng 5 năm 2022, ông T không gặp bà D để yêu cầu trả nợ, lần này khởi kiện yêu cầu bà D trả nợ là lần đầu tiên. Căn cứ theo các quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định "... Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung"; Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội quy định "Đối với các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, ... phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12". Xét thấy, đã hết thời hiệu khởi kiện về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004; do đó xác định đây là "Tranh chấp đòi lại tài sản là tiền cho vay" theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ vào các quy định nêu trên, xác định yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc của ông T là không có căn cứ theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn nên không xem xét về việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn từ yêu cầu tính lãi 9,0%/01 tháng thành yêu cầu tính lãi 9,0%/01 năm.

[6] Xét ý kiến, quan điểm của bị đơn đối với các yêu cầu của nguyên đơn: Quá trình giải quyết vụ án, Bà D thừa nhận việc tự tay con dâu bà là chị G ghi nội D liên quan đến việc vay tiền vào các mục còn trống trong giấy vay tiền với số tiền 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) sau đó bà là người trực tiếp ký tên, ghi rõ họ và tên vào mục người vay tiền trong giấy vay tiền của ông T ngày 24 tháng 8 năm 2011 tại nhà chị B người làm chứng. Nhưng bà cho rằng bà không phải là người trực tiếp vay tiền của ông T, người vay tiền là chị G con dâu bà vay của chị Liên, chị B chứ không vay của ông T, bà ký vào giấy vay nợ chỉ để làm tin cho việc chị G vay được tiền của ông T do bà là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 2.459,0 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01015; QSDĐ/KT-08-Q1 ngày 10 tháng 4 năm 1995 đã giao bản chính cho ông T. Bà đề nghị ông T khởi kiện yêu cầu chị G trả nợ đối với số tiền ông T đang

yêu cầu bà phải trả. Tuy nhiên, bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về việc chị G mới là người vay tiền của chị Liên, chị B, bà không vay tiền của ông T và số tiền vay không phải là 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu đồng) ghi trong giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011; bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc bà ký, viết họ tên vào mục người vay tiền trong giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011 là do bị lừa dối, ép buộc. Vì vậy, không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai, yêu cầu của bà D là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, lời khai, yêu cầu nêu trên của bà D là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Xét ý kiến, quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Đ, anh Đà, chị G: Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ, anh Đà, chị G đều khai, trình bày thống nhất như bà D khai về mối quan hệ, nơi cư trú giữa các thành viên trong gia đình bà D và mối quan hệ quen biết xã hội đối với những người có liên quan đến giấy vay tiền và cùng khai như bà D đã khai về việc chị G mới là người vay tiền của chị Liên, chị B, bà D không vay tiền của ông T và số tiền vay không phải là 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu đồng) ghi trong giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011. Tuy nhiên, anh Đ, anh Đà, chị G đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về việc chị G mới là người vay tiền của chị B; không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh bà D không phải là người vay tiền của ông T theo giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011. Vì vậy, không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai, trình bày của anh Đ, anh Đà, chị G là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, lời khai, yêu cầu nêu trên của anh Đ, anh Đà, chị G là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Từ những phân tích, nhận định như trên. Qua việc xem xét, đánh giá tính hợp pháp của các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, các quy định của pháp luật. Xét thấy: Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ, được chấp nhận; một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ, nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử quyết định:

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Bá T về việc rút phần yêu cầu "Trường hợp bà D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011 thì đề nghị kê biên toàn bộ diện tích đất 2.459,0 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01015 QSDĐ/KT-08-Q1 ngày 10 tháng 4 năm 1995 mang tên bà Phạm Thị D để đảm bảo cho khoản vay" đối với bị đơn bà Phạm Thị D.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Bá T, buộc bị đơn bà Phạm Thị D phải trả nguyên đơn ông Hoàng Bá T số tiền nợ gốc 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Bá T yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị D trả số tiền lãi 9,0%/01 năm trên số tiền nợ gốc 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng), tính từ ngày 24 tháng 9 năm 2011 đến ngày xét xử 31 tháng 5 năm 2022 bằng số tiền 1.154.070.000^d (một tỷ, một trăm năm mươi tư triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng) nên không xem xét việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn từ yêu cầu tính lãi 9,0%/01 tháng thành yêu cầu tính lãi 9,0%/01 năm trên số tiền nợ gốc đối với bị đơn.

- Về án phí:

[9] Yêu cầu của nguyên đơn ông Hoàng Bá T đòi bị đơn bà Phạm Thị D trả lại tài sản là số tiền nợ gốc 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng) được chấp nhận; quan điểm, yêu cầu của bị đơn bà D không được chấp nhận nên bị đơn là bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 48.000.000^d (bốn mươi tám triệu đồng) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà D có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi: Bà D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Yêu cầu của nguyên đơn ông T đòi bị đơn bà D trả số tiền nợ lãi 1.154.070.000^d (một tỷ, một trăm năm mươi tư triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng) không được chấp nhận. Do đó, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Ông T phải chịu 46.622.000^d, đã làm tròn số (bốn mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 38.949.000^d (ba mươi tám triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: AA/2016, số: 0001615 ngày 22 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Ông T còn phải chịu 7.673.000^d (bảy triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 155, 166, 278, 280, khoản 4 Điều 466, điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Bá T: Rút yêu cầu "Trường hợp bà D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011 thì đề nghị kê biên toàn bộ diện tích đất 2.459,0 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01015 QSDĐ/KT-08-Q1 ngày 10 tháng 4 năm 1995 mang tên bà Phạm Thị D để đảm bảo cho khoản vay" đối với bị đơn bà Phạm Thị D.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Bá T đòi lại tài sản là số tiền nợ gốc đối với bị đơn bà Phạm Thị D: Buộc bà Phạm Thị D phải trả ông Hoàng Bá T số tiền 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2011.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Bá T yêu cầu tính lãi 9,0%/01 năm trên số tiền nợ gốc 1.200.000.000^d (một tỷ, hai trăm triệu đồng), tính từ ngày 24 tháng 9 năm 2011 đến ngày xét xử sơ thẩm 31 tháng 5 năm 2022 bằng số tiền 1.154.070.000^d (một tỷ, một trăm năm mươi tư triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng) đối với bị đơn bà Phạm Thị D: Bà Phạm Thị D không phải trả ông Hoàng Bá T số tiền lãi 1.154.070.000^d (một tỷ, một trăm năm mươi tư triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Ông Hoàng Bá T phải chịu 46.622.000^d, đã làm tròn số (bốn mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 38.949.000^d (ba mươi tám triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án ký hiệu: AA/2016, số: 0001615 ngày 22 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Ông Hoàng Bá T còn phải chịu 7.673.000^d (bảy triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào các điều 271, 173 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

- Ông Hoàng Bá T, ông Bùi Quốc Tuấn, bà Phạm Thị D, anh Bùi Đình Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Anh Bùi Đình Đà, chị Đào Thị G có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7^a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K, HP;
- Chi cục THADS huyện K, HP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng